

BẢNG CÔNG KHAI ĐỊNH MỨC, KHẨU PHẦN ĂN THEO THỰC ĐƠN
THÁNG 9 NĂM HỌC 2025-2026 (Từ ngày 03/09 đến ngày 30/09/2025)

Định mức: 49.000 đồng/ngày/học sinh Bữa sáng: 10.000 đ Bữa trưa: 19.500 đ Bữa tối: 19.500 đ

STT	Tên hàng	ĐVT	Bữa Sáng	Bữa trưa	Bữa tối	Đơn giá	Định mức tiền/đồng/hs	Thứ trong tuần	Ghi chú
1	Muối I ốt	Kg	0,0015	0,0025	0,0025	6.000	39	Niêm yết các ngày trong tuần	Sáng T3, T5 không dùng gạo, muối, mì, hành khô. Chỉ dùng nước rửa bát
2	Mì chính	Kg	0,0015	0,0018	0,0018	65.000	332		
3	Hành khô	Kg	0,0028	0,0030	0,0030	40.000	352		
4	Nước rửa bát Sunlight	Lít	0,0010	0,0020	0,0020	35.000	175		
5	Gạo tẻ	Kg	0,1800	0,1800	0,1800	Được cấp			
1	Rau, củ, quả	Kg	0,042	0,051	0,053	20.000	2.923	Thứ 2	
2	Cà chua	Kg	0,013			20.000	260		
3	Trứng gà	Quả		1,000		4.000	4.000		
4	Thịt lợn mông, vai sấn	Kg	0,061	0,099	0,080	140.000	33.600		
5	Cá ba sa	Kg			0,081	80.000	6.480		
6	Củ riềng xay	Kg			0,005	50.000	250		
7	Đường	Kg		0,005	0,003	30.000	240		
8	Dầu ăn Cái Lân	Lít	0,002	0,003	0,002	50.000	350		
1	Rau, củ, quả	Kg	0,045	0,051	0,048	20.000	2.876	Thứ 3	
2	Mì tôm Kokomi	Gói	1,000			4.000	4.000		
3	Mọc viên	Kg	0,035			145.000	5.075		
4	Đậu phụ	Kg		0,074		25.000	1.850		
5	Thịt lợn mông, vai sấn	Kg		0,085	0,058	140.000	20.020		
6	Trứng gà	Quả		1,000		4.000	4.000		
7	Thịt gà	Kg			0,100	100.000	10.000		
8	Dầu ăn Cái Lân	Lít		0,008	0,002	50.000	500		
1	Rau, củ, quả	Kg	0,042	0,051	0,053	20.000	2.923	Thứ 4	
2	Cà chua	Kg	0,013			20.000	260		
3	Trứng gà	Quả		1,000		4.000	4.000		
4	Thịt lợn mông, vai sấn	Kg	0,061	0,099	0,080	140.000	33.600		
5	Cá ba sa	Kg			0,081	80.000	6.480		
6	Củ riềng xay	Kg			0,005	50.000	250		
7	Đường	Kg		0,005	0,003	30.000	240		
8	Dầu ăn Cái Lân	Lít	0,002	0,003	0,002	50.000	350		
1	Rau, củ, quả	Kg	0,045	0,051	0,048	20.000	2.876	Thứ 5	
2	Mì tôm Kokomi	Gói	1,000			4.000	4.000		
3	Mọc viên	Kg	0,035			145.000	5.075		
4	Đậu phụ	Kg		0,074		25.000	1.850		
5	Thịt lợn mông, vai sấn	Kg		0,085	0,058	140.000	20.020		
6	Trứng gà	Quả		1,000		4.000	4.000		
7	Thịt gà	Kg			0,100	100.000	10.000		
8	Dầu ăn Cái Lân	Lít		0,008	0,002	50.000	500		
1	Rau, củ, quả	Kg	0,042	0,051	KHÔNG ĂN	20.000	1.865	Thứ 6	
2	Cà chua	Kg	0,013			20.000	260		
3	Trứng gà	Quả		1,000		4.000	4.000		
4	Thịt lợn mông, vai sấn	Kg	0,061	0,099		140.000	22.400		
5	Đường	Kg		0,005		30.000	150		
6	Dầu ăn Cái Lân	Lít	0,002	0,003		50.000	250		
KHÔNG ĂN								Thứ 7	
KHÔNG ĂN								Chủ nhật	

Tùy nguồn thực phẩm nhà trường sẽ sắp xếp thực đơn bảo đảm khẩu phần ăn cho học sinh.

Đại diện cha mẹ học sinh Hiệu trưởng Thủ kho Kế toán

Vàng A Di Nguyễn Xuân Thắng Trần Thanh Tú Cù Thị Hiền

BẢNG THỰC ĐƠN ĂN THÁNG 09/2025
(Từ ngày 03 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025)

THỨ TRONG TUẦN	BỮA SÁNG	BỮA TRƯA	BỮA TỐI
THỨ 2	CƠM	CƠM	CƠM
	CANH RAU (CỦ, QUẢ)	CANH RAU (CỦ, QUẢ)	CANH RAU (CỦ, QUẢ)
	THỊT BẮM SỐT CÀ CHUA	THỊT KHO TÀU	THỊT RANG
		TRỨNG LUỘC	CÁ BA SA KHO
THỨ 3		CƠM	CƠM
	MÌ TÔM NẤU MỘC, RAU	CANH RAU (CỦ, QUẢ)	CANH RAU (CỦ, QUẢ)
		THỊT LỘN KHO ĐẬU PHỤ	THỊT GÀ RANG
		TRỨNG RÁN	THỊT BẮM XÀO
THỨ 4	CƠM	CƠM	CƠM
	CANH RAU (CỦ, QUẢ)	CANH RAU (CỦ, QUẢ)	CANH RAU (CỦ, QUẢ)
	THỊT BẮM SỐT CÀ CHUA	THỊT KHO TÀU	THỊT RANG
		TRỨNG LUỘC	CÁ BA SA KHO
THỨ 5		CƠM	CƠM
	MÌ TÔM NẤU MỘC, RAU	CANH RAU (CỦ, QUẢ)	CANH RAU (CỦ, QUẢ)
		THỊT LỘN KHO ĐẬU PHỤ	THỊT GÀ RANG
		TRỨNG RÁN	THỊT BẮM XÀO
THỨ 6	CƠM	CƠM	KHÔNG ĂN
	CANH RAU (CỦ, QUẢ)	CANH RAU (CỦ, QUẢ)	
	THỊT BẮM SỐT CÀ CHUA	THỊT KHO TÀU	
		TRỨNG LUỘC	
THỨ 7	KHÔNG ĂN		
CHỦ NHẬT	KHÔNG ĂN		

Tùy nguồn thực phẩm nhà trường sẽ sắp xếp thực đơn đảm bảo khẩu phần ăn của học sinh

Suối Lư, ngày 31 tháng 08 năm 2025

KẾ TOÁN

THỦ KHO

PHỤ TRÁCH BẾP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Cù Thị Hiền

Trần Thanh Tú

Hoàng Hà Giang

Nguyễn Xuân Thắng